

Số: 22 /2018/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 2 Tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cơ yếu ngày 26/11/2011;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28/12/2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2018 và thay thế Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 22/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mật trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban xây dựng Đảng của Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Tin học – Công báo tỉnh;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Lưu: VT, NC^S.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phóng

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND
ngày 2/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) và mọi cá nhân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Tài liệu, hồ sơ, thông tin, vật (sau đây gọi chung là tài liệu, vật) mang bí mật nhà nước được thống nhất quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định cụ thể tại Quy chế này.

Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức và mọi công dân.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Cụm từ “*Bí mật nhà nước*” được hiểu theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2000.

2. Các từ và cụm từ: “*Độ mật*”, “*Danh mục bí mật nhà nước*”, “*Vật mang bí mật nhà nước*”, “*Bí mật nhà nước thuộc độ Tuyệt mật*”, “*Bí mật nhà nước thuộc độ Tối mật*”, “*Bí mật nhà nước thuộc độ Mật*”, “*Khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước*”, “*Giải mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước*”, “*Giảm mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước*”, “*Tăng mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước*”, “*Công bố tài liệu, vật mang bí mật nhà nước*”, “*Tự động giải mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước*” được hiểu theo quy định tại các khoản: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Điều 2 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây viết gọn là Thông tư số 33/2015/TT-BCA, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP).

Điều 5. Danh mục bí mật nhà nước của tỉnh Hưng Yên

1. Danh mục bí mật nhà nước của tỉnh Hưng Yên độ Tuyệt mật, Tối mật gồm các tài liệu, vật được quy định tại Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg).

2. Danh mục bí mật nhà nước của tỉnh Hưng Yên độ Mật gồm các tài liệu, vật được quy định tại Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11)).

Điều 6. Phạm vi bí mật nhà nước do tỉnh Hưng Yên quản lý và bảo vệ

1. Gồm những tài liệu, vật được quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

2. Những tài liệu, vật thuộc danh mục bí mật nhà nước của các cơ quan Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, Ban, ngành, tổ chức và địa phương khác mà tỉnh Hưng Yên quản lý, sử dụng, lưu giữ.

3. Các khu vực cấm, địa điểm cấm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã được xác định theo Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 7. Văn bản quy định độ mật đối với từng loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước cụ thể

Căn cứ Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg, Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) và quy định của cấp có thẩm quyền về danh mục bí mật nhà nước của ngành, cơ quan, tổ chức mình, người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của cơ quan, tổ chức phải có văn bản quy định cụ thể: Loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ Tuyệt mật; loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ Tối mật; loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ Mật do cơ quan, tổ chức mình chủ trì ban hành, quản lý.

Điều 8. Xác định, đóng dấu mật đối với tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Việc xác định, trách nhiệm đóng dấu độ mật đối với tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện đúng quy định tại Điều 7 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư số 33/2015/TT-BCA. Ban hành kèm theo Quy chế này Mẫu số 01: Mẫu phiếu đề xuất độ mật của văn bản.

2. Mẫu dấu mật, mực dùng để đóng các loại con dấu mật, vị trí đóng và việc sử dụng các con dấu mật thực hiện đúng quy định tại các khoản: 1, 2, 3, 4

Điều 16 Thông tư số 33/2015/TT-BCA và các Phụ lục: I, III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 9. Đề xuất lập, sửa đổi, bổ sung, giải mật danh mục bí mật nhà nước

Vào quý I hằng năm, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm rà soát danh mục bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức mình đã được cấp có thẩm quyền quy định; trường hợp thấy danh mục bí mật nhà nước không còn phù hợp, cần thay đổi độ mật, cần giải mật hoặc xác định những nội dung mới cần được bảo mật thì báo cáo cơ quan, tổ chức cấp trên. Đối với cơ quan, tổ chức thuộc cấp huyện đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước cấp huyện.

Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15/3 hằng năm (Qua Công an tỉnh – Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh).

Điều 10. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán bí mật nhà nước hoặc thu thập, lưu giữ, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

2. Lạm dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Soạn thảo, lưu giữ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước chưa được mã hóa theo quy định của pháp luật về cơ yếu trên mạng viễn thông, trên các thiết bị điện tử, tin học có nối mạng Internet hoặc những mạng khác có khả năng làm lộ, mất bí mật nhà nước.

4. Kết nối máy tính hoặc các thiết bị lưu giữ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước chưa được mã hóa theo quy định của pháp luật về cơ yếu vào mạng Internet hoặc những mạng khác có khả năng làm lộ, mất thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Cấm các thiết bị có khả năng kết nối Internet hoặc thu phát thông tin vào các máy tính dùng để soạn thảo, lưu giữ thông tin bí mật nhà nước.

5. Sử dụng micro vô tuyến, điện thoại di động, thiết bị có tính năng ghi âm, thu phát tín hiệu trong các cuộc họp, hội nghị có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép.

6. Trao đổi, gửi dữ liệu mang nội dung bí mật nhà nước qua máy bộ đàm, điện thoại di động, điện thoại kéo dài, máy fax và các thiết bị liên lạc khác khi chưa được mã hóa theo quy định của pháp luật về cơ yếu và bảo mật thiết bị, đường truyền.

7. Cung cấp thông tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài không đúng thẩm quyền.

Cung cấp tin, tài liệu và đưa các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên báo chí, ấn phẩm xuất bản công khai, trên các website, trang thông tin điện tử, blog, trang mạng xã hội, diễn đàn và các hình thức tương tự trên Internet, các mạng khác có khả năng làm lộ, mất bí mật nhà nước.

8. Tự ý in, sao, ghi âm nội dung, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

9. Vào các khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước, nơi diễn ra các hoạt động liên quan đến bí mật nhà nước khi chưa được phép; làm việc liên quan đến bí mật nhà nước trong lúc có mặt người không có trách nhiệm.

10. Nghiên cứu, sản xuất, sử dụng các loại mật mã, virus, mã độc, phần mềm chương trình độc hại nhằm tấn công, gây phương hại đến an ninh, an toàn hệ thống mạng máy tính trên địa bàn tỉnh hoặc để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

11. Sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật thông tin liên lạc do các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp vào các hoạt động thuộc phạm vi bí mật nhà nước khi chưa được cơ quan, đơn vị chức năng có thẩm quyền kiểm tra, kiểm định.

12. Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị lưu giữ thông tin bí mật nhà nước tại các cơ sở dịch vụ bên ngoài khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép và chưa tiến hành các biện pháp bảo mật cần thiết.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TỔ CHỨC CÔNG TÁC BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 11. Thành lập bộ phận bảo mật

Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao thành lập bộ phận bảo mật của đơn vị mình với các nhiệm vụ:

1. Giúp thủ trưởng cơ quan, tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại đơn vị.

2. Đề xuất xây dựng và ban hành các quy định, nội quy có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước, xác định các khu vực, địa điểm thuộc phạm vi bí mật nhà nước và các bộ phận quan trọng thiết yếu của đơn vị.

3. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung đối với các Danh mục bí mật nhà nước và việc thay đổi độ mật, giải mật đối với các tài liệu mật của đơn vị để báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Đề xuất việc rà soát tiêu chuẩn, phân công bố trí đối với các cán bộ làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước tại đơn vị.

Điều 12. Cán bộ làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước

1. Cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (người được phân công làm nhiệm vụ cơ yếu, giao liên, soạn thảo văn bản, theo dõi, quản lý, văn thư, lưu giữ... tài liệu, vật mang bí mật nhà nước) phải đáp ứng các tiêu chuẩn: có lý lịch rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, cẩn thận, kín đáo; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức cảnh giác giữ gìn bí mật nhà nước; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực công tác hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước phải cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản theo Mẫu số 02 kèm theo Quy chế này; văn bản cam kết nộp cho bộ phận bảo mật của cơ quan, tổ chức lưu giữ.

2. Những người được giao nhiệm vụ tiếp xúc với bí mật nhà nước dưới mọi hình thức phải thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 13. Kinh phí, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí dành cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Việc trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định.

Mục 2

SOẠN THẢO, IN, SAO, GHI ÂM NỘI DUNG, QUAY, CHỤP TÀI LIỆU, VẬT MANG BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 14. Yêu cầu đối với máy vi tính, thiết bị điện tử tin học dùng để soạn thảo, sao in, lưu giữ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức khi soạn thảo, sao in, lưu giữ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải bố trí, sử dụng máy vi tính, các thiết bị điện tử tin học riêng (không kết nối mạng Internet hoặc các mạng khác có khả năng làm lộ, lọt bí mật nhà nước; không gắn các thiết bị có khả năng thu, phát thông tin).

2. Máy vi tính, các thiết bị có chức năng lưu giữ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước trang bị cho công tác bảo mật, trước khi đưa vào sử dụng phải qua kiểm tra an ninh và khi không sử dụng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng thì phải xóa bỏ các dữ liệu, thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

3. Sửa chữa máy vi tính, các thiết bị có chức năng lưu trữ dùng trong công tác bảo mật bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin của cơ quan, tổ chức thực hiện.

Trong trường hợp thuê dịch vụ bên ngoài, phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu giữ tài liệu, thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước trước khi mang ra ngoài sửa chữa, phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại bộ phận bảo mật của cơ quan, tổ chức. Sửa chữa xong, phải kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng.

Điều 15. Soạn thảo, in, sao, ghi âm nội dung, quay, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Việc soạn thảo, in, sao, ghi âm nội dung, quay, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện đúng quy định tại các điểm: a, b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền cho phép in, sao, ghi âm nội dung, quay, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện đúng quy định tại Điều 6 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Mục 3

VẬN CHUYỂN, GIAO NHẬN, THỐNG KÊ, LƯU GIỮ, BẢO QUẢN, SỬ DỤNG, THU HỒI, TIÊU HỦY TÀI LIỆU, VẬT MANG BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 16. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Thực hiện đúng quy định tại Điều 10 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP và các khoản: 1, 2, 3, 4 Điều 7 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 17. Thống kê, lưu giữ, bảo quản, sử dụng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Mọi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải được thống kê, lưu giữ, bảo quản chặt chẽ và sử dụng đúng mục đích.

2. Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản, sử dụng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện đúng quy định tại Điều 11 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 18. Thu hồi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Việc thu hồi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 7 và điểm h khoản 4 Điều 16 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 19. Tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Việc tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước và nguyên tắc, căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện đúng quy định tại Điều 21 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP và Điều 11 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước hết giá trị lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh và lưu trữ huyện, thành phố thực hiện theo Điều 35 Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Mục 4

BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC TRONG QUAN HỆ, TIẾP XÚC VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI; CUNG CẤP TÀI LIỆU, VẬT MANG BÍ MẬT NHÀ NƯỚC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀ MANG TÀI LIỆU, VẬT MANG BÍ MẬT NHÀ NƯỚC RA NƯỚC NGOÀI

Điều 20. Bảo vệ bí mật nhà nước trong quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài và thủ tục xét duyệt cung cấp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài không được tiết lộ bí mật nhà nước.

2. Khi tiến hành chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ nếu có yêu cầu phải cung cấp những tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP và khoản 2 Điều 9 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

3. Thủ tục xét duyệt cung cấp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại các khoản: 3, 4 Điều 9 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 21. Mang tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước ra nước ngoài và thủ tục xin phép mang tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước ra nước ngoài

Mang tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước ra nước ngoài và thủ tục xin phép mang tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước ra nước ngoài thực hiện đúng quy định tại Điều 20 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP và Điều 10 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Mục 5

BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 22. Phổ biến, nghiên cứu tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Việc phổ biến, nghiên cứu tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 9 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP:

1. Đúng đối tượng, phạm vi cần được phổ biến hoặc nghiên cứu.
2. Tổ chức ở nơi bảo đảm bí mật, an toàn.
3. Chỉ được ghi chép, ghi âm, ghi hình khi được phép của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật đó. Các băng ghi âm, ghi hình phải quản lý, bảo vệ như tài liệu gốc.
4. Có nội quy việc phổ biến, nghiên cứu tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Điều 23. Bảo vệ bí mật nhà nước khi truyền bằng các phương tiện thông tin, viễn thông và lưu giữ trên mạng viễn thông, trong các phương tiện thiết bị điện tử, tin học; bảo vệ bí mật mật mã quốc gia

1. Thông tin bí mật nhà nước được truyền bằng các phương tiện thông tin, viễn thông phải được mã hóa bằng mật mã của cơ yếu.

2. Việc mã hóa bằng mật mã của cơ yếu thông tin bí mật nhà nước lưu giữ trên mạng viễn thông, trong các phương tiện thiết bị điện tử, tin học thực hiện theo Điều 9 Luật Cơ yếu ngày 26/11/2011 và Điều 27 Nghị định số 40/2013/NĐ-CP ngày 26/4/2013 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước.

3. Bảo vệ bí mật mật mã quốc gia thực hiện theo Điều 15 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP.

Điều 24. Bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động xuất bản, báo chí và thông tin đại chúng khác

Bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động xuất bản, báo chí và thông tin đại chúng khác thực hiện theo Điều 17 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP.

Điều 25. Cung cấp tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam

Việc cung cấp tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP.

Điều 26. Đăng ký các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Việc đăng ký các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP.

Điều 27. Xác định, quản lý, bảo vệ các khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước, nơi cất giữ, nơi tiến hành các hoạt động có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước

1. Việc xác định, quản lý, bảo vệ các khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước, nơi cất giữ, nơi tiến hành các hoạt động có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 13, Điều 14 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP và Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm.

2. Mẫu biển cấm thực hiện theo khoản 5 Điều 16 Thông tư số 33/2015/TT-BCA và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Mục 6

GIẢI MẬT, GIẢM MẬT, TĂNG MẬT TÀI LIỆU, VẬT MANG BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 28. Giải mật, giảm mật, tăng mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do các cơ quan, tổ chức soạn thảo

Nguyên tắc, căn cứ để đề xuất, thẩm quyền quyết định, thời gian, trình tự, thủ tục giải mật, giảm mật, tăng mật và các trường hợp tự động giải mật của tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện đúng quy định tại Điều 12 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 29. Giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử

Nguyên tắc, căn cứ để đề xuất, thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử thực hiện đúng quy định tại Điều 13 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Mục 7

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 30. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất đối với từng vụ, việc hoặc đối với từng cá nhân, từng khâu công tác, từng cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

2. Công an tỉnh có nhiệm vụ thành lập đoàn thanh tra, thành lập hoặc tham mưu thành lập đoàn kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước; tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh (trừ các đơn vị quân đội).

Thanh tra được tiến hành định kỳ ba năm một lần, kiểm tra định kỳ được tiến hành ít nhất hai năm một lần; thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị trong phạm vi quản lý của mình. Việc kiểm tra định kỳ phải được tiến hành ít nhất hai năm một lần.

4. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước phải đánh giá đúng những ưu điểm, khuyết điểm; phát hiện những thiếu sót, sơ hở và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Sau mỗi lần thanh tra, kiểm tra phải báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng gửi cơ quan Công an cùng cấp để theo dõi.

Điều 31. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 32. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức và cá nhân có một trong các thành tích sau đây sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

1. Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.
2. Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn bí mật nhà nước.
3. Tìm được tài liệu, vật thuộc bí mật nhà nước bị mất; ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra.
4. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo chức trách được giao.

Điều 33. Xử lý vi phạm

Mọi vi phạm chế độ bảo vệ bí mật nhà nước phải được điều tra làm rõ. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo đúng quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và mọi cá nhân.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định tại Quy chế này.

Điều 35. Trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phổ biến, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này đến tất cả các đơn vị và cá nhân trong phạm vi quản lý của mình.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có trách nhiệm thực hiện các quy định của quy chế này và tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước ở các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 36. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình:

a) Báo cáo kịp thời những vụ việc liên quan đến lộ, lọt, mất, hư hỏng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước hoặc các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước gây phương hại đến lợi ích của nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân.

b) Báo cáo công tác bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hàng năm.

2. Chế độ báo cáo quy định như sau:

a) Báo cáo của cơ quan, tổ chức gửi về cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp, đồng thời gửi Ủy ban nhân dân và cơ quan Công an cùng cấp. Báo cáo của cơ quan, tổ chức ở tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Công an tỉnh.

b) Định kỳ hoặc đột xuất, Công an tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp chung báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước của toàn tỉnh để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công an theo quy định.

Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh, Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện và đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thi hành Quy chế này tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng

TÊN CƠ QUAN

PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT CỦA VĂN BẢN

*(Kèm Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ban hành
kèm theo Quyết định số /2018/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Kính gửi:.....

1. Tên gọi hoặc trích yếu nội dung văn bản:
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản:
3. Họ và tên cán bộ soạn thảo văn bản:
4. Đề xuất độ mật:
5. Căn cứ đề xuất độ mật:
6. Dự kiến số lượng bản phát hành:

Ý kiến của lãnh đạo phụ trách

Ngày tháng năm
(Ký tên)

Người soạn thảo

Ngày tháng năm
(Ký tên)

Ý kiến của lãnh đạo duyệt ký

Ngày tháng năm
(Ký tên)